

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH P1 **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2018/HNGĐ - PT.

Ngày: 23 - 01- 2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P1

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Ái Nguyên;

Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P1: Bà Quách Thị Như Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P1 tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã P1 bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐXXPT - HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Bích Th – Sinh năm 1985 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Khu 12, xã PH, thị xã P1, tỉnh P1.

Tạm trú: Khu 3, phường Trường Thịnh, thị xã P1, tỉnh P1.

2 - Bị đơn: Anh Hà Hồng T - sinh năm 1983(có mặt)

Địa chỉ tại: Khu 12, xã PH, thị xã P1, tỉnh P1.

3 - Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 - Bà Ngô Thị Th1 – Sinh năm 1950 (có mặt).

Trú tại: Khu 12, xã PH, thị xã P1, tỉnh P1

3.2 - Bà Nguyễn Thị Minh H – Sinh năm 1959 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 5, khu 3, phường Trường Thịnh, thị xã P1, tỉnh P1

3.3 - Ông Nguyễn Văn G – sn 1961 và bà Trịnh Thị Hạnh – sn 1964.

Đều trú tại: Khu 13, xã PH, thị xã P1, tỉnh P1 (có mặt ông Giảng, vắng mặt bà Hạnh).

3.4 - Anh Nguyễn Đình H – Sinh năm 1983 (vắng mặt)

Trú tại: Phố Phú Bình, phường Phong Châu, thị xã P1, tỉnh P1

3.5 - Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh V - Phòng giao dịch PH - Bà Đặng Thị Việt Hà – Đại diện theo ủy quyền (có mặt).

3.6 - Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt nam, chi nhánh thị xã P1 2 – phòng giao dịch PH (vắng mặt).

4 - Người kháng cáo: Chị Hoàng Thị Bích Th – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Hoàng Thị Bích Th trình bày: Chị kết hôn với anh Hà Hồng T tháng 10/2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung cùng với gia đình anh T tại khu 12, xã PH, thị xã P1. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp tính nết nhau, thường bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và cãi chửi nhau. Từ tháng 4/2018 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở, tình cảm vợ chồng không còn, chị ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm cháu Hà Ánh Dương – Sinh ngày 20/9/2007 và cháu Hà T Anh – Sinh ngày 05/10/2012. Cháu Hà Ánh Dương đang ở với chị còn cháu Hà T Anh đang ở với anh T.

Chị xin được nuôi cháu Hà T Anh vì cháu còn nhỏ, còn cháu Dương thì tùy cháu, chị muốn được nuôi 02 cháu, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh T cùng mẹ đẻ anh T (bà Th1) có tài sản chung là 01 nhà xây và công trình phụ, được xây dựng trên đất đứng tên bà Ngô Thị Th1. Toàn bộ tài sản là nhà và công trình phụ trên đất đã được Hội đồng định giá xác định giá trị là 820.241.500đ. Ngoài ra chị xác định vợ chồng còn có các tài sản chung khác là: 01 tủ đứng, 01 giường, quạt trần, ti vi, tủ bếp, thiết bị vệ sinh. Hiện toàn bộ các tài sản chung do anh T và bà Th1 đang quản lý. Khi về nhà mẹ đẻ ở, chị có chở đi 01 bàn học sinh để cháu Dương học tập, 01 bộ bàn ghế sa lông đem trả nợ.

Về công nợ: Chị Th xác định chị và anh T còn nợ như sau:

- Ngân hàng quân đội Việt Nam - chi nhánh V – Phòng giao dịch PH số tiền nợ gốc là 92.600.000đ + lãi phát sinh và 12.500.000đ nợ gốc + lãi phát sinh. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh T đã trực tiếp thanh toán khoản nợ 12.500.000đ và lãi phát sinh.

- Nợ ông Nguyễn Văn G và bà Trịnh Thị Hạnh là 100.000.000đ

- Nợ anh Nguyễn Đình H là 31.000.000đ tiền mua sơn nhà.

Ngoài ra, chị cùng anh T, bà Th1 nợ Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn thị xã P1 II - Phòng giao dịch PH 240.000.000đ.

Khi ly hôn, về tài sản và công nợ chị đề nghị được chia theo pháp luật. Tài sản là ngôi nhà đề nghị Tòa án giao cho anh T và bà Th1 sử dụng vì nhà xây trên đất của bà Th1 nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị.

+ Bị đơn là anh Hà Hồng T trình bày: Về thủ tục, thời gian kết hôn, về con chung như chị Th trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2018 do chị Th chơi bời, chi tiêu quá đà, không chung Th1, quan hệ trai gái không lành mạnh, còn mê tín dị đoan, tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn, anh cũng đồng ý. Anh xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà T Anh.

+ Về tài sản chung, công nợ: Như chị Th trình bày là đúng. Chị Th còn đem đi một số tài sản, nay anh không đề nghị giải quyết.

+ Người có quyền lợi liên quan bà Ngô Thị Th1 trình bày:

Chị Th về gia đình nhà bà từ năm 2006. Khi đó nhà bà đã có 01 nhà cấp 4. Đến năm 2014, gia đình phá toàn bộ nhà cũ và xây nhà mới. Nhà mới được xây dựng trên đất là tài sản riêng của bà. Khi xây dựng, chị Th, anh T trực tiếp là người tự gọi thợ xây, vật liệu xây dựng và đứng ra thanh toán. Quá trình xây nhà, bà có đưa cho chị Th 50.000.000đ. Sau đó năm 2017, bà và anh T, chị Th đã vay ngân hàng nông nghiệp 300.000.000đ đưa cho chị Th để trả công nợ làm nhà. Nay anh chị Th, anh T ly hôn, bà đề nghị toàn bộ giá trị nhà được chia làm ba phần. Riêng diện tích đất là tài sản riêng của bà nên bà đề nghị được sử dụng riêng.

Về công nợ: Bà và anh T, chị Th có vay của Ngân hàng Nông nghiệp 300.000.000đ, bà đã trả được 60.000.000đ, còn nợ lại 240.000.000đ. Khoản nợ này bà đề nghị chia ba phần, bà và anh T trả nợ 02 phần, chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ một phần là 80.000.000đ. Khoản nợ tiền sơn nhà bà không nhất trí trả cùng anh T, chị Th.

Ngoài ra bà còn cùng chị Th đến vay của Hội giáo chức xã PH do bà Thước quản lý số tiền là 5.000.000đ và lãi là 1%/ tháng. Khoản tiền này chị Th là người vay tiền nên bà đề nghị chị Th phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên.

Đối với các khoản nợ khác do anh T, chị Th khai bà không biết và bà không chịu trách nhiệm.

+ Bà Đặng Thị Việt Hà – Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng quân đội – Chi nhánh V, phòng giao dịch PH trình bày:

- Ngày 13/4/2017 chị Th, anh T vay tổng số tiền là 108.000.000đ. Đến nay, chị Th anh T đã trả số tiền nợ là 15.400.000đ, còn nợ lại là 92.600.000đ tiền nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng. Khoản nợ này được thế chấp bằng tài sản của bà Nguyễn Thị Minh H.

- Ngày 26/9/2014 chị Th, anh T vay tổng số tiền là 100.000.000đ. Đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, còn nợ 12.500.000đ. Ngày 11/7/2018, anh T đã thanh toán toàn bộ nợ gốc của hợp đồng này là 12.500.000đ và toàn bộ lãi theo hợp đồng. Khoản nợ này được thế chấp bằng tài sản riêng của anh T.

Nay anh T, chị Th ly hôn, Ngân hàng quân đội đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả khoản nợ 92.600.000đ.

+ Ông Đỗ Văn Xứng – Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh P1 - Chi nhánh thị xã P1 II – Phòng giao dịch PH trình bày: Ngày 20/01/2017 bà Ngô Thị Th1 vay ngân hàng 300.000.000đ với nội dung vay để trả tiền xây dựng nhà ở (BL 55), cùng ngày bà Th1 đã ủy quyền cho anh T và chị Th thực hiện các giao dịch tín dụng, tài sản đảm bảo..., nay đã trả 60.000.000đ, còn nợ 240.000.000đ.

+ Ông Nguyễn Văn G và bà Trịnh Thị Hạnh đều trình bày: Năm 2017, ông bà cho chị Th và anh T vay 100.000.000đ, lãi suất 1,5%/ tháng kể từ tháng 6/2018 cho nay.

+ Anh Nguyễn Đình H trình bày: Năm 2016 chị Th, anh T còn nợ anh 31.000.000đ tiền sơn nhà.

+ Bà Nguyễn Thị Minh H trình bày: Năm 2017, bà có ký hợp đồng thế chấp tài sản là nhà đất tại phường Trường Thịnh, thị xã P1 là tài sản riêng của bà với Ngân hàng quân đội để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000đ của anh T chị Th tại

ngân hàng. Bà biết hiện nay anh T và chị Th vẫn còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc là 92.600.000đ. Nếu giao cho chị Th tiếp tục trả khoản nợ trên, bà đồng ý tiếp tục thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản nợ của chị Th.

+ **Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:** 16/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã P1 đã quyết định:

Áp dụng các Điều 55, điều 59, điều 60, điều 61, khoản 1, 3 điều 62, điều 81, điều 82 và điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, điều 468, điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 3, khoản 2 điều 91; Luật tổ chức tín dụng; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, b, c khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

+ *Về tài sản chung:* Giao cho bà Ngô Thị Th1 sở hữu, sử dụng 01 nhà xây cấp 4 và toàn bộ công trình phụ giá trị là 820.241.500đ nhưng bà Th1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh T và chị Bích Th mỗi người 193.000.000đ; Giao cho anh T được sở hữu 01 ti vi, 01 tủ đứng, 01 giường, 01 tủ khung nhôm kính, 01 án gian, 01 quạt trần, 01 máy giặt và 193.000.000 đồng do bà Th1 thanh toán; Giao cho chị Th sở hữu và sử dụng 01 bộ bàn ghế salong, 01 bàn học sinh và 193.000.000 đồng do bà Th1 thanh toán.

Buộc chị Hoàng Thị Bích Th có nghĩa vụ trả cho anh Hà Hồng T số tiền 10.450.000đ.

+ *Về công nợ:* - Giao cho bà Ngô Thị Th1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh P1 - Chi nhánh thị xã P1 II – Phòng giao dịch PH số tiền 240.000.000đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CE303251/2017 ngày 20/01/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh P1 - Chi nhánh thị xã P1 II – Phòng giao dịch PH và bà Ngô Thị Th1, anh Hà Hồng T, chị Hoàng Thị Bích Th để đảm bảo thi hành án.

- Giao cho bà Ngô Thị Th1 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Đình H số tiền nợ là 31.000.000đ.

- Giao cho chị Hoàng Thị Bích Th có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi nhánh V - Phòng giao dịch PH số tiền nợ gốc là 92.600.000đ và lãi suất theo hợp đồng tín dụng. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 8913.17.352.1581245.BĐ ngày 13/4/2017 giữa bà Nguyễn Thị Minh H và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi nhánh V - Phòng giao dịch PH để đảm bảo thi hành án.

- Giao cho anh Hà Hồng T trả nợ cho ông Nguyễn Văn G và bà Trịnh Thị Hạnh số tiền nợ là 100.000.000đ. *Ngoài ra bản án còn quyết định về việc ly hôn, giao nuôi con, giao tài sản riêng cho anh T, buộc Ngân hàng TMCP Quân đội phải trả giấy chứng nhận tuyên lãi xuất chậm trả, các quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét. Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, tính án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.*

+ Ngày 11/10/2018 Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của chị Th với nội dung: Mẹ chồng chỉ đóng góp vào khối tài sản chung không nhiều mà lại chia đều làm 3 phần là không công bằng. Mẹ chồng chị vay 300.000.000đ, chị không được cầm, không được chi tiêu khoản tiền này. Khi tuyên án chị không nghe thấy

có khoản tiền mà chị phải trả cho anh T 10.450.000đ, nhưng khi nhận bản án thì lại thấy có khoản tiền này.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những ng-ời tiến hành tố tụng và những ng-ời tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện VKSND tỉnh P1 đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đ-ợc xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo của chị Th: Đơn làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ.

[2] Về nội dung kháng cáo:

+ Mẹ chồng chỉ đóng góp vào khối tài sản chung không nhiều mà lại chia đều cho 3 người gồm chị, anh T và mẹ chồng là bà Th1, chị cho là không công bằng, đề nghị chia làm 5 phần, bà Th1 1 phần còn lại 4 phần chia đôi cho vợ, chồng. Đối với khoản tiền vay 300.000.000đ, chị Th không đồng ý chịu trách nhiệm chung, chị cho rằng chị không được cầm, không được chi tiêu khoản tiền này.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngôi nhà xây dựng từ năm 2014 kéo dài đến 2017 mới xong, năm 2018 được định giá hơn 800 triệu đồng, trong khi đó gia đình đã vay mượn, đến nay còn nợ hơn 500 triệu đồng, như vậy cơ bản là vay mượn để xây dựng nhà chứ không phải anh chị có sẵn tiền góp vào để xây dựng, chị cũng mới xin được vào làm việc tại công ty, mức lương thấp, chủ yếu là vay mượn, làm dần dần, trả nợ dần nên nhà làm trong nhiều năm mới hoàn thành như anh T trình bày tại phiên tòa hôm nay là đúng. Tại hợp đồng vay có ghi mục đích vay để trả tiền xây dựng nhà ở (BL 55), ngay sau khi ký kết hợp đồng vay tiền thì bà Th1 đã làm một hợp đồng ủy quyền cho hai anh chị Th và T thực hiện các giao dịch tín dụng, hai anh chị đều đã ký vào hợp đồng ủy quyền này, do đó khoản tiền này để chi trả các chi phí xây dựng nhà chứ không ai được chi tiêu. Chị trình bày bà Th1 chỉ đóng góp 50.000.000đ, tại phiên tòa hôm nay, chị thừa nhận bà Th1 đã trả nợ được 60.000.000đ và bà Th1 đã trả toàn bộ số tiền lãi từ khi vay đến nay là 2 năm đối với khoản vay 300.000.000đ, ngoài ra bà còn phải trả những khoản nợ khác mà chủ nợ không yêu cầu giải quyết trong vụ án này như khoản vay của Hội giáo chức....Tại phiên tòa hôm nay chị Th trình bày chị đóng góp tiền nhiều hơn bà Th1 nhưng chị cũng thừa nhận không xuất trình được căn cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, nay chị chối bỏ trách nhiệm là không có cơ sở. Vì vậy không có căn cứ nào để chia tài sản làm 5 phần mà cần chia đều trị giá tài sản như cấp sơ thẩm là phù hợp.

+ Đối với khoản tiền 10.450.000đ chị Th phải thanh toán cho anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng tại biên bản hòa giải ngày 21/8/2018 thì chị Th đã đề nghị được chia 3 đối với khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và khoản nợ anh Hùng. Còn các khoản nợ khác thì chia đôi, tại phiên tòa sơ thẩm chị Th vẫn đề nghị như vậy (BL 139, 183...), cấp sơ thẩm đã giao các khoản nợ trên cho các đương sự đúng

như đề nghị của chị Th, vì vậy khi cân đối đã buộc chị phải thanh toán cho anh T 10.450.000đ là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay chị Th còn trình bày chị đã ghi âm được lời của chủ tọa sơ thẩm khi tuyên án, tuy nhiên hành vi này là vi phạm nội quy phiên tòa, chứng cứ không hợp pháp, tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, chị Th trình bày điện thoại của chị bị hỏng, không xuất trình cho Tòa án được, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về cách tuyên lãi suất chưa rõ, cấp phúc thẩm cần tuyên cho rõ hơn nhưng không cần thiết phải ra quyết định sửa án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện VKSND tỉnh P1 đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Căn cứ vào nhận định tại điểm đã nêu trên, kháng cáo chị Th không được chấp nhận, nên chị phải chịu án phí phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 61, khoản 1, 3 Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 91; Luật tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, b, c khoản 5 điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị Bích Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Về tài sản chung: - Giao cho bà Ngô Thị Th1 sở hữu và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 và toàn bộ công trình phụ đã được định giá là 820.241.500đ, xây trên đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị Th1 tại khu 12, xã PH, thị xã P1 nhưng bà Th1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hà Hồng T 183.080.000đ và chị Hoàng Thị Bích Th 198.080.000 đồng.

- Giao cho anh Hà Hồng T được sở hữu 01 tivi, 01 tủ đứng, 01 giường, 01 tủ khung nhôm kính, 01 án gian, 01 quạt trần, 01 máy giặt và 183.000.000 đồng do bà Th1 thanh toán.

+ Giao cho chị Th sở hữu và sử dụng 01 bộ bàn ghế salong, 01 bàn học sinh và 198.080.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*) do bà Th1 thanh toán chênh lệch tài sản. (*bộ bàn ghế salong, 01 bàn học sinh chị Th hiện đang quản lý và sử dụng*).

+ Buộc chị Hoàng Thị Bích Th có nghĩa vụ trả cho anh Hà Hồng T số tiền 10.450.000đ (*Mười triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

+ Về công nợ:

- Giao cho bà Ngô Thị Th1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh P1 - Chi nhánh thị xã P1 II – Phòng giao dịch PH số tiền 240.000.000đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 2701LA201700141 ngày 20/01/2017 cho đến khi trả nợ xong. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CE303251/2017 ngày 20/01/2017 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh P1 - Chi

nhánh thị xã P1 II – Phòng giao dịch PH và bà Ngô Thị Th1, anh Hà Hồng T, chị Hoàng Thị Bích Th để đảm bảo thi hành án.

- Giao cho bà Ngô Thị Th1 có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Đình H số tiền nợ là 31.000.000đ (Ba mươi một triệu đồng).

- Giao cho chị Hoàng Thị Bích Th có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh V - Phòng giao dịch PH số tiền nợ gốc là 92.600.000đ (chín mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 8912.17.352.1581245.TD ngày 13/4/2017 cho đến khi trả nợ xong. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 8913.17.352.1581245.BĐ ngày 13/4/2017 giữa bà Nguyễn Thị Minh H và Ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh V - Phòng giao dịch PH để đảm bảo thi hành án.

- Giao cho anh Hà Hồng T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Văn G và bà Trịnh Thị Hạnh số tiền nợ là 104.500.000đ (Một trăm linh bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ chưa thanh toán được số tiền trên, nếu không thỏa thuận được mức lãi suất thì còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự. (Đối với các khoản vay của ngân hàng thì thực hiện trả lãi theo hợp đồng vay đã ký kết).

- Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

+ Về án phí phúc thẩm: Chị Hoàng Thị Bích Th phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận chị Th đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0002106 ngày 12/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P1.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND thị xã P1;
- THADS thị xã P1;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trường Sơn